

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN
Địa chỉ: Phố 2, phường Him Lam, TP Điện Biên Phủ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

GỒM CÁC BIỂU:

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Báo cáo ngoại bảng- mẹ

Mẫu số B01a - DN
Mẫu số B02a - DN
Mẫu số B03a - DN
Mẫu số B09a - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO
LƯU TẠI CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN
Điện Biên, tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.659.497.634	7.435.967.511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		830.456.391	4.938.733.515
1. Tiền	111	VI.01	830.456.391	4.938.733.515
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.200.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.200.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.720.879.684	1.602.147.207
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	190.950.297	458.316.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.287.500	153.733.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	4.638.291.887	1.119.746.866
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(129.650.000)	(129.650.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	837.248.727	825.998.727
1. Hàng tồn kho	141		837.248.727	825.998.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.912.832	69.088.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	70.912.832	69.088.062
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.323.450.126.235	1.324.301.997.785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1.323.447.483.735	1.324.299.355.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.317.564.508.731	1.318.416.380.281
- Nguyên giá	222		1.327.130.928.627	1.327.808.591.898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.566.419.896)	(9.392.211.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	5.882.975.004	5.882.975.004
- Nguyên giá	228		5.962.669.120	5.962.669.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(79.694.116)	(79.694.116)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.642.500	2.642.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	2.642.500	2.642.500
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.332.109.623.869	1.331.737.965.296
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		986.213.549	2.149.699.491
I. Nợ ngắn hạn	310		958.213.549	2.121.699.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	13.532.592	21.431.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1	1
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	7.004.866	103.337.479
4. Phải trả người lao động	314		680.202.946	1.335.130.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		60.250.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	10.970.464	10.970.465
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	246.502.680	590.579.280
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.000.000	28.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		28.000.000	28.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.331.123.410.320	1.329.588.265.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	1.330.565.498.491	1.329.030.353.976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.328.741.356.794	1.329.419.020.065
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.328.741.356.794	1.329.419.020.065
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.201.453.000	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.517.054	119.517.054
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(496.828.357)	(508.183.143)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(500.943.449)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.115.092	(508.183.143)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	557.911.829	557.911.829
1. Nguồn kinh phí	431		557.911.829	557.911.829
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.332.109.623.869	1.331.737.965.296

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.530.555.556	3.447.287.037	3.530.555.556	3.447.287.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.530.555.556	3.447.287.037	3.530.555.556	3.447.287.037
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.558.434.196	2.586.159.113	2.558.434.196	2.586.159.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		972.121.360	861.127.924	972.121.360	861.127.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.352.600	9.899.895	1.352.600	9.899.895
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	788.707.084	873.815.586	788.707.084	873.815.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		184.766.876	(2.787.767)	184.766.876	(2.787.767)
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7	179.623.011		179.623.011	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(179.623.011)		(179.623.011)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.143.865	(2.787.767)	5.143.865	(2.787.767)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.028.773	(5.976.093)	1.028.773	(5.976.093)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.115.092	3.188.326	4.115.092	3.188.326
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

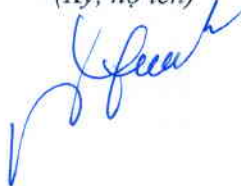
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		301.718.744	453.201.387
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(195.744.600)	(311.753.185)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.523.925.686)	(1.562.097.289)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(97.361.386)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.849.694	5.881.701.227
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.640.266.890)	(1.906.068.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.109.730.124)	2.554.984.038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.200.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.200.000.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.201.453.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.201.453.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.108.277.124)	2.554.984.038
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.938.733.515	2.383.749.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	830.456.391	4.938.733.515

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

Lập, Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên là doanh nghiệp 100% vốn nhà Tru sở hoạt động: Phố 2, Phường Him Lam, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý, bảo vệ vận hành và khai thác công trình thủy lợi; Tư vấn giám sát thi công và xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, bảo vệ vận hành và khai thác công trình thủy lợi; Tư vấn giám sát thi công và xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm của công ty Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương
2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng
 - a) Chứng khoán kinh doanh:
3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh:

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)
Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)
Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)
Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)
Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ,
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)
Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động dịch vụ khác sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay;

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác:

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng:
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	131.718.720	353.147.069
- Tiền gửi ngân hàng	698.737.671	4.585.586.446
- Tiền đang chuyển		
Cộng	830.456.391	4.938.733.515

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.200.000.000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	190.950.297	458.316.441
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	4.638.291.887		1.119.746.866	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	4.638.291.887		1.119.746.866	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ)						
- Không tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	801.349.699		801.349.699	
- Công cụ, dụng cụ	35.899.028		24.649.028	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	837.248.727		825.998.727	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	2.739.913.969	746.994.000	1.483.680.000				1.322.838.003.929	1.327.808.591.898
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	677.663.271							
Số dư cuối năm	2.062.250.698	746.994.000	1.483.680.000				1.322.838.003.929	1.327.130.928.627
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2.294.481.409	423.965.573	1.440.711.607				5.233.053.028	9.392.211.617
- Khấu hao trong năm	174.208.279							174.208.279
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	2.468.689.688	423.965.573	1.440.711.607				5.233.053.028	9.566.419.896
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	445.432.560	323.028.427	42.968.393				1.317.604.950.901	1.318.416.380.281
- Tại ngày cuối năm	(406.438.990)	323.028.427	42.968.393				1.317.604.950.901	1.317.564.508.731

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	5.886.475.000						76.194.120	5.962.669.120
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	5.886.475.000						76.194.120	5.962.669.120
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3.499.996						76.194.120	79.694.116
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3.499.996						76.194.120	79.694.116
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	5.882.975.004							5.882.975.004
- Tại ngày cuối năm	5.882.975.004							5.882.975.004

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.532.592		21.431.992	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	13.532.592		21.431.992	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		2.444.444		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.337.479		97.361.386	5.976.093
- Thuế thu nhập cá nhân			1.269.214	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác			3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		5.414.732	5.414.732	
Cộng	103.337.479	7.859.176	107.045.332	5.976.093

d) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2.776.632			332.188
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	66.272.943			67.542.157
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				3.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.487			38.487
Cộng	69.088.062			70.912.832

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.970.464	10.970.465
Cộng	10.970.464	10.970.465
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

14. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	(3.439.750.000)	60.250.000
Cộng	(3.439.750.000)	60.250.000
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

15. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	246.502.680	590.579.280
Cộng	246.502.680	590.579.280
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.343.790.571.565								1.343.790.571.565
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước	14.371.551.500								14.371.551.500
- Lỗ trong năm trước									

- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.329.419.020.065								1.329.419.020.065
- Tăng vốn trong năm nay				2.201.453.000					2.201.453.000
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	677.663.271								677.663.271
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	1.328.741.356.794			2.201.453.000					1.330.942.809.794

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.500.000.000	3.375.250.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	3.500.000.000	3.375.250.000
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.558.434.196	3.178.165.732
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.558.434.196	3.178.165.732

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.352.600	2.905.400
Cộng	1.352.600	2.905.400

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	179.623.011	262.165
Cộng	179.623.011	262.165

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	788.707.084	878.523.816
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	788.707.084	878.523.816
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.113.000	18.688.394
- Chi phí nhân công	2.794.095.752	1.761.829.371
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		75.052.317
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.724.509	16.379.126
- Chi phí khác bằng tiền	536.208.019	2.184.740.340
Cộng	3.347.141.280	4.056.689.548

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.028.773	45.678.945
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.028.773	45.678.945

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Lập, Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	353.147.069		26.500.000	247.928.349	131.718.720	
1111	Tiền Việt Nam	353.147.069		26.500.000	247.928.349	131.718.720	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.585.586.446		2.673.521.438	6.560.370.213	698.737.671	
1121	Tiền Việt Nam	4.585.586.446		2.673.521.438	6.560.370.213	698.737.671	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			2.200.000.000		2.200.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			2.200.000.000		2.200.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	458.316.441	1	33.000.000	300.366.144	190.950.297	1
138	Phải thu khác	61.715.561			5.289.600	56.425.961	
1388	Phải thu khác	61.715.561			5.289.600	56.425.961	
141	Tạm ứng	1.057.428.763		118.710.000	74.210.000	1.101.928.763	
152	Nguyên liệu, vật liệu	801.349.699				801.349.699	
153	Công cụ, dụng cụ	24.649.028		11.250.000		35.899.028	
1531	Công cụ, dụng cụ	24.649.028		11.250.000		35.899.028	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.327.808.591.898			677.663.271	1.327.130.928.627	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.739.913.969			677.663.271	2.062.250.698	
2112	Máy móc, thiết bị	746.994.000				746.994.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.483.680.000				1.483.680.000	
2118	TSCĐ khác	1.322.838.003.929				1.322.838.003.929	
213	Tài sản cố định vô hình	5.962.669.120				5.962.669.120	
2131	Quyền sử dụng đất	5.962.669.120				5.962.669.120	
214	Hao mòn tài sản cố định		9.471.905.733		174.208.279		9.646.114.012
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		9.392.211.617		174.208.279		9.566.419.896
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		79.694.116				79.694.116

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
229	Dự phòng tổn thất tài sản		129.650.000				129.650.000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		129.650.000				129.650.000
242	Chi phí trả trước	2.642.500				2.642.500	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	2.642.500				2.642.500	
331	Phải trả cho người bán	153.733.900	21.431.992	184.494.600	309.041.600	21.287.500	13.532.592
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	69.088.062	103.337.479	107.045.332	8.887.949	70.912.832	7.004.866
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.776.632			2.444.444	332.188	
33311	Thuế GTGT đầu ra	2.776.632			2.444.444	332.188	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		103.337.479	97.361.386	1.028.773		7.004.866
3335	Thuế thu nhập cá nhân	66.272.943		1.269.214		67.542.157	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000		3.000.000	
33382	Các loại thuế khác			3.000.000		3.000.000	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.487		5.414.732	5.414.732	38.487	
334	Phải trả người lao động	4.857.111.555	6.192.241.829	2.786.899.333	2.131.972.005	5.426.500.047	6.106.702.993
3341	Phải trả công nhân viên	4.857.111.555	6.064.466.279	2.510.791.697	1.927.372.005	5.426.500.047	6.050.435.079
3348	Phải trả người lao động khác		127.775.550	276.107.636	204.600.000		56.267.914
338	Phải trả, phải nộp khác	602.542	71.220.465	4.226.645.779	687.061.157	3.479.937.163	10.970.464
3382	Kinh phí công đoàn	16.465		80.000.000	40.415.364	39.601.101	
3383	Bảo hiểm xã hội	445.298		504.669.226	504.669.191	445.333	
3384	Bảo hiểm y tế	83.248		91.509.474	91.509.502	83.220	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	57.531		40.373.659	40.373.681	57.509	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		60.250.000	3.500.000.000		3.439.750.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác		10.970.465	10.093.420	10.093.419		10.970.464
352	Dự phòng phải trả		590.579.280	344.076.600			246.502.680
3524	Dự phòng phải trả khác		590.579.280	344.076.600			246.502.680
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			38.610.000	38.610.000		
3531	Quỹ khen thưởng			38.610.000	38.610.000		

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		28.000.000				28.000.000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		28.000.000				28.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.329.419.020.065	677.663.271	2.201.453.000		1.330.942.809.794
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.329.419.020.065	677.663.271			1.328.741.356.794
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.329.419.020.065	677.663.271			1.328.741.356.794
4118	Vốn khác				2.201.453.000		2.201.453.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		119.517.054				119.517.054
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	508.183.143		1.028.773	12.383.559	504.068.051	7.239.694
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước				7.239.694		7.239.694
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	508.183.143		1.028.773	5.143.865	504.068.051	
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		557.911.829				557.911.829
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		557.911.829				557.911.829
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3.530.555.556	3.530.555.556		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3.500.000.000	3.500.000.000		
5118	Doanh thu khác			30.555.556	30.555.556		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.352.600	1.352.600		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.382.373.362	2.382.373.362		
627	Chi phí sản xuất chung			176.060.834	176.060.834		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.385.312	2.385.312		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			100.342.474	100.342.474		
6278	Chi phí bằng tiền khác			73.333.048	73.333.048		
632	Giá vốn hàng bán			2.558.434.196	2.558.434.196		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			788.707.084	788.707.084		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			598.137.753	598.137.753		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			4.113.000	4.113.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			62.103.626	62.103.626		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			12.724.509	12.724.509		

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	Chi phí bằng tiền khác			111.628.196	111.628.196		
811	Chi phí khác			179.623.011	179.623.011		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.028.773	1.028.773		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.028.773	1.028.773		
911	Xác định kết quả kinh doanh			3.532.936.929	3.532.936.929		
Cộng		1.346.704.815.727	1.346.704.815.727	26.580.517.471	26.580.517.471	1.347.815.955.979	1.347.815.955.979

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Nhung

Lập, Ngày 11 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thi

Công ty: Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên
Kỳ: Quý I năm 2025

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110		129.650.000	129.650.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142		-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156		-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		34.249.417	93.129.626
8. Vốn điều lệ	200		1.382.000.000.000	1.382.000.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		8.887.949	143.474.177
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		8.887.949	143.474.177
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		-	-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		107.045.332	202.354.386
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		-63.907.966	34.249.417
12. Tổng quỹ lương	622		2.111.972.007	8.414.513.695
13. Số lao động bình quân (người)	610		125,67	125,67
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		16.805.697,52	66.957.218,87

Kế toán trưởng




Giám đốc

